

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: 13 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Tiền Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc
hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm
2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 về điều chỉnh
một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại
Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;*

Căn cứ Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 219/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh Tiền Giang, với những nội dung sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025)

- a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch: *(Đính kèm Phụ lục I).*
- b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *(Đính kèm Phụ lục II).*
- c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *(Đính kèm Phụ lục III).*

2. Giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025)

a) Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để các tổ chức, cá nhân có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

b) Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, góp phần làm tăng hiệu quả trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

c) Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

d) Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

đ) Đối với các công trình, dự án được đầu tư toàn bộ từ nguồn vốn ngân sách,

địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

e) Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Tiền Giang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Tổ chức công bố, công khai và thực hiện kế hoạch sử dụng đất đúng quy định của pháp luật về đất đai; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang, Khóa X, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đ/c Ủy viên BTV Tỉnh ủy;
- UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Võ Văn Bình



Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH
(2021-2025)

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của
 Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích cấp quốc gia phân bổ ¹	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	190.885	-	190.885	190.076	189.872	189.626	189.534	190.885
	<i>Trong đó</i>								
1.1	Đất trồng lúa	48.031	-	48.031	54.507	54.341	53.995	51.597	48.031
	- Đất chuyên trồng lúa nước	48.031	-	48.031	54.507	54.341	53.995	51.597	48.031
1.2	Đất trồng cây lâu năm		116.450	116.450	113.156	113.330	113.538	114.472	116.450
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.882	-	1.882	1.330	1.328	1.317	1.654	1.882
1.4	Đất rừng đặc dụng		-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1.299	-	1.299	697	694	688	862	1.299
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				-				
2	Đất phi nông nghiệp	57.609	-	57.609	53.865	54.069	54.315	55.883	57.609
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất quốc phòng	712	-	712	660	651	651	666	712
2.2	Đất an ninh	1.732	-	1.732	1.720	1.720	1.720	1.727	1.732
2.3	Đất khu công nghiệp	1.673	-	1.673	1.103	1.103	1.098	1.305	1.673
2.4	Đất cụm công nghiệp		430	430	129	129	97	217	430
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		823	823	615	615	618	655	823
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		810	810	627	634	682	703	810
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng		-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	Diện tích cấp quốc gia phân bổ ¹	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	sản								
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	11.846	1.078	12.924	10.777	10.817	10.908	11.769	12.924
	Trong đó								
	- Đất giao thông	10.410	-	10.410	8.798	8.828	8.885	9.603	10.410
	- Đất thủy lợi		217	217	156	157	157	210	217
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	119	-	119	79	80	80	81	119
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	99	-	99	88	88	88	87	99
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	640	-	640	454	460	476	516	640
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	165	-	165	97	97	97	97	165
	- Đất công trình năng lượng	87	-	87	43	44	57	76	87
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	25	-	25	10	10	10	10	25
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	4	-	4	-	-	-	-	4
	- Đất cơ sở tôn giáo		234	234	233	233	233	234	234
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		703	703	676	676	676	680	703
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	54	-	54	42	42	47	53	54
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	80	-	80	32	32	31	39	80
2.9	Đất danh lam thắng cảnh		-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn		10.044	10.044	9.888	9.933	10.056	10.250	10.044
2.11	Đất ở tại đô thị		1.691	1.691	1.058	1.177	1.196	1.320	1.691
2.12	Đất xây dựng trụ		299	299	245	245	245	292	299

STT	Chỉ tiêu	Diện tích cấp quốc gia phân bổ ¹	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
					Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	sở cơ quan								
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp		7	7	5	5	5	7	7
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	7.142	-	7.142	11.694	11.694	11.694	10.218	7.142
II	Các Khu chức năng (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)								
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	19.390	-	19.390	10.932	12.839	12.839	13.675	19.390
4	Khu sản xuất nông nghiệp	-	48.031	48.031	54.507	54.341	53.995	51.597	48.031
5	Khu lâm nghiệp	-	3.181	3.181	2.028	2.023	2.005	2.515	3.181
6	Khu du lịch	-	416	416			276	383	416
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	107	107	107	107	107	107	107
8	Khu phát triển công nghiệp	-	2.103	2.103	1.232	1.232	1.196	1.523	2.103
9	Khu đô thị	-	19.390	19.390	10.932	10.932	12.839	13.675	19.390
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	823	823	615	615	618	655	823
11	Khu dân cư nông thôn	-	13.567	13.567	11.050	11.632	12.244	12.888	13.567

¹ Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục II
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021-2025)
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.898	127	217	247	1.606	1.702
	<i>Trong đó:</i>	-					
1.1	Đất lúa nước	779	21	42	44	382	290
	- Đất chuyên trồng lúa nước	779	21	42	44	382	290
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.583	93	152	131	1.038	1.168
1.3	Đất rừng phòng hộ	205	-	2	12	48	143
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất trồng rừng sản xuất	5	-	-	-	-	5
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6.882	59	1.238	286	2.000	3.299
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6.190	59	1.235	280	1.791	2.825
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-					-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-		-	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	692	-	3	6	209	474
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-					-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	18	1	0	0	9	7

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG (2021-2025)
*(Kèm theo Nghị quyết số 43 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH	4.553	1	-	0	1.476	3.076
1	Đất nông nghiệp	4.517	-	-	-	1.464	3.053
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	647	-	-	-	326	321
1.4	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1.299	-	-	-	383	916
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-					-
2	Đất phi nông nghiệp	37	1	-	0	12	24
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	24	-	-	-	-	24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	13	1	-	-	12	-
	<i>Trong đó</i>						
	- Đất giao thông	3	1	-	0	2	-
	- Đất thủy lợi	10	-	-	-	10	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	- Đất công trình năng lượng	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-